



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**

*Thành viên của PrimeGlobal*

**CÔNG TY CỔ PHẦN SOFTECH**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**

**MỤC LỤC**

**Trang**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	7 - 8
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 34



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Softech công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Softech (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Trung tâm Softech) theo Quyết định số 8449/QĐ-UBND ngày 23/10/2007 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203001801 ngày 08/01/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 15 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19/09/2018 có thay đổi người đại diện pháp luật mới là Hà Ngọc Anh), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

**Vốn điều lệ:** 60.000.000.000 đồng.

**Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2018:** 60.000.000.000 đồng.

### Công ty có 10 Chi nhánh:

- Chi nhánh Hà Nội
- Chi nhánh Cần Thơ
- Chi nhánh Huế
- Chi nhánh Bình Định
- Chi nhánh Thanh Hóa
- Chi nhánh Nam Định
- Chi nhánh Quảng Ninh
- Chi nhánh Thái Nguyên
- Chi nhánh Nghệ An
- Chi nhánh Hải Phòng

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: 38 Yên Bái, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 236.3779777
- Fax: (84) 236.3779555
- Email: softech@softech.vn

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Lập trình máy vi tính: Sản xuất và gia công sản phẩm phần mềm;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu: Đào tạo nghề trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông, quản trị doanh nghiệp; Đào tạo ngoại ngữ; Đào tạo các kỹ năng sống và bồi dưỡng năng khiếu cho trẻ em;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại: Tổ chức sự kiện;
- Quảng cáo: Quảng cáo thương mại;
- Giáo dục văn hóa nghệ thuật: Đào tạo mỹ thuật;
- Bán buôn, bán lẻ thiết bị kiểm soát ra vào, bảo vệ chuyên dùng;

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn thiết bị kiểm soát ra vào, bảo vệ chuyên dùng; Bán buôn các loại máy công cụ, thiết bị cơ khí, thiết bị điện và phụ tùng thay thế, dụng cụ, máy móc quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra chính xác, y tế, phẫu thuật, khoa học hình sự, máy móc, phụ tùng thay thế cho ngành công nghiệp khai khoáng, lâm nghiệp và xây dựng, thiết bị điện tử, điện lạnh, viễn thông, phát sóng và điều khiển, máy móc, thiết bị phục vụ cho công tác kiểm tra chính xác trong các ngành khoa học, công nghiệp, ngân hàng, kiểm soát ra vào;
- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh: Bán lẻ thiết bị kiểm soát ra vào, bảo vệ chuyên dùng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt hệ thống kiểm soát an ninh, bảo vệ các tòa nhà; Lắp đặt máy móc, thiết bị tự động hóa. Tư vấn, thiết kế, xây lắp các hệ thống thông tin;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn hóa chất (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Nhập khẩu, kinh doanh công cụ hỗ trợ;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh: Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh, vật liệu ngành ảnh; Kinh doanh bán hàng miễn thuế;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác: Bán buôn các loại ô tô, phương tiện vận tải, các xe đặc chủng, tàu thuyền có động cơ, bộ phận phụ trợ và phụ tùng thay thế;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm đập, cắt, gò, hàn, sơn tại trụ sở);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Đại lý mô tô, xe máy; Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục: Dịch vụ tư vấn du học;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị: Cung cấp, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị viễn thông và tin học;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan: Tư vấn các giải pháp và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Cung cấp các dịch vụ hạ tầng và công nghệ thông tin. Kinh doanh các dịch vụ gia tăng trên mạng;
- Cho thuê xe ô tô.

### Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 529 người. Trong đó nhân viên quản lý 99 người.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

### Hội đồng quản trị

- |                       |            |                              |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Hà Ngọc Anh      | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 10/09/2018     |
| • Ông Nguyễn Mạnh Hào | Chủ tịch   | Bổ nhiệm lại ngày 17/04/2016 |
|                       |            | Miễn nhiệm ngày 10/09/2018   |
| • Ông Ngô Thanh Tùng  | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 17/04/2016 |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### *Ban Kiểm soát*

• Ông Trương Khắc Linh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 17/04/2016
• Bà Nguyễn Diệu Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/04/2016
• Bà Nguyễn Thị Thu Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/11/2018
• Bà Nguyễn Thị Dung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/04/2016 Miễn nhiệm ngày 01/11/2018

### *Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng*

• Ông Nguyễn Mạnh Hào	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21/05/2009
• Ông Ngô Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/07/2013
• Bà Nguyễn Thị Thu Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/09/2018
• Bà Nguyễn Diệu Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/09/2018
• Bà Lê Mai Hương	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/07/2011

### **Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 236.3655886; Fax: (84) 236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty là người đại diện theo pháp luật của Công ty đã ủy quyền cho Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính bằng Giấy ủy quyền số 08 /GUQ-SOFTECH 2019 ngày 20/03/2019.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc



**Nguyễn Mạnh Hào**

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 03 năm 2019



## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 636/2019/BCKT-AAC

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Softech

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính lập ngày 31/03/2019 của Công ty Cổ phần Softech (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 7 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

#### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm 31/12/2018, khoản nợ phải trả Công ty CP Trung tâm Anh Ngữ AMA là 1.016.756.375 đồng và Công ty CP AMA Việt Nam là 286.424.800 đồng (sau đây gọi chung là AMA Việt Nam) chưa được đối chiếu, xác nhận do hạn chế từ phía Công ty. Như trình bày tại mục (\*) Thuyết minh số 16, hiện nay AMA Việt Nam và Công ty đang có tranh chấp về khoản nợ phí nhượng quyền thương hiệu. Ngày 28/04/2017, Tòa án Nhân dân Quận Hải Châu đã ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án kinh doanh thương mại số 98/2016/TLST-KDTM về việc "Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền" theo đơn khởi kiện của AMA Việt Nam. Do đó, trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên liên quan còn tùy thuộc vào phán quyết của Tòa án.

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:

47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 4, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội  
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

## Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



**Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1  
Đà Nẵng, ngày 31 tháng 03 năm 2019

**Lê Văn Cảnh – Kiểm toán viên**

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2725-2018-010-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>48.125.988.183</b>	<b>16.873.277.578</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>11.549.175.584</b>	<b>3.567.918.836</b>
1. Tiền	111	5	8.023.564.033	3.567.918.836
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	3.525.611.551	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>10.467.809.858</b>	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	10.467.809.858	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>18.331.921.971</b>	<b>6.683.193.418</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	8.737.753.140	6.492.524.016
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	2.369.203.785	2.188.210.948
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10	8.600.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	11.a	3.533.482.870	2.907.997.778
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.908.517.824)	(4.905.539.324)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>12</b>	<b>3.620.997.674</b>	<b>3.531.289.964</b>
1. Hàng tồn kho	141		3.620.997.674	3.531.289.964
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.156.083.096</b>	<b>3.090.875.360</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	3.887.353.050	3.053.568.716
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.319.591	16.991.559
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	251.410.455	20.315.085
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>35.728.709.078</b>	<b>32.678.728.047</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.829.747.988</b>	<b>2.781.754.802</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	11.b	3.829.747.988	2.781.754.802
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>13.125.720.631</b>	<b>12.902.254.190</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	12.733.409.262	12.510.011.411
- Nguyên giá	222		16.728.167.524	15.556.188.924
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.994.758.262)	(3.046.177.513)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	392.311.369	392.242.779
- Nguyên giá	228		2.532.489.216	2.464.224.216
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.140.177.847)	(2.071.981.437)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	<b>758.616.190</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	758.616.190
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>18.773.240.459</b>	<b>16.236.102.865</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	18.773.240.459	16.236.102.865
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>83.854.697.261</b>	<b>49.552.005.625</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>26.115.205.783</b>	<b>22.577.104.056</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>25.715.205.783</b>	<b>19.477.104.056</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	5.097.380.202	4.858.496.464
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		332.060.400	977.301.636
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.060.013.333	637.850.491
4. Phải trả người lao động	314		11.316.913.261	6.974.160.797
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	99.110.743	141.496.243
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		20.167.800	20.792.869
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	3.685.722.119	893.462.039
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.a	4.103.837.925	4.973.543.517
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>400.000.000</b>	<b>3.100.000.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.b	400.000.000	3.100.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>57.739.491.478</b>	<b>26.974.901.569</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>57.739.491.478</b>	<b>26.974.901.569</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	60.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	9.091.689.180	9.091.689.180
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	(11.352.197.702)	(12.116.787.611)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(12.116.787.611)	(12.237.005.538)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		764.589.909	120.217.927
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>83.854.697.261</b>	<b>49.552.005.625</b>



Nguyễn Mạnh Hào

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Lê Mai Hương

Người lập biểu

Lê Mai Hương

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	169.861.317.142	107.853.883.636
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	1.380.950.655	826.884.048
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		168.480.366.487	107.026.999.588
4. Giá vốn hàng bán	11	24	151.156.120.900	95.642.343.800
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>17.324.245.587</b>	<b>11.384.655.788</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	688.057.090	293.309.736
7. Chi phí tài chính	22	26	620.643.119	490.221.042
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	605.190.794	480.049.960
8. Chi phí bán hàng	25	27.a	7.536.861.009	6.326.594.158
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.b	9.078.312.263	4.423.493.330
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>776.486.286</b>	<b>437.656.994</b>
11. Thu nhập khác	31	28	113.029.746	397.204.223
12. Chi phí khác	32	29	5.926.859	714.643.290
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>107.102.887</b>	<b>(317.439.067)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>883.589.173</b>	<b>120.217.927</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	118.999.264	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>764.589.909</b>	<b>120.217.927</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	158	40
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	158	40



Nguyễn Mạnh Hào

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Lê Mai Hương

Người lập biểu

Lê Mai Hương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		883.589.173	120.217.927
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	14,15	1.431.138.582	587.842.741
- Các khoản dự phòng	03		2.978.500	555.901.930
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	25	2.365.587	9.989.425
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(758.816.436)	(202.397.110)
- Chi phí lãi vay	06	6	605.190.794	480.049.960
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		2.166.446.200	1.551.604.873
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.100.122.905)	(1.311.483.383)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	12	(89.707.710)	(1.181.872.341)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7.870.923.379	5.553.330.793
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	13	(3.370.921.928)	(9.804.243.074)
- Tiền lãi vay đã trả	14	18,26	(614.620.146)	(501.077.830)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(350.000.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1.511.996.890</b>	<b>(5.693.740.962)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	14,15	(1.899.463.600)	(6.004.092.884)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	28	318.181.818	222.090.908
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	7,10	(19.067.809.858)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	1.011.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2.899.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25	685.493.195	119.887.014
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(19.963.598.445)</b>	<b>(1.752.114.962)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		30.000.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	20	24.593.700.907	11.856.831.017
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(28.163.406.499)	(5.783.287.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>26.430.294.408</b>	<b>6.073.543.517</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>7.978.692.853</b>	<b>(1.372.312.407)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	3.567.918.836	4.940.258.594
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.563.895	(27.351)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>11.549.175.584</b>	<b>3.567.918.836</b>



Tổng Giám đốc

Nguyễn Mạnh Hào

Kế toán trưởng

Lê Mai Hương

Người lập biểu

Lê Mai Hương

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 03 năm 2019

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Softech (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Trung tâm Softech) theo quyết định số 8449/QĐ-UBND ngày 23/10/2007 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203001801 ngày 08/01/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 15 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19/09/2018 có thay đổi người đại diện pháp luật mới là Hà Ngọc Anh), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phần mềm; Đào tạo.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Lắp trình máy vi tính: Sản xuất và gia công sản phẩm phần mềm;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu: Đào tạo nghề trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông, quản trị doanh nghiệp; Đào tạo ngoại ngữ; Đào tạo các kỹ năng sống và bồi dưỡng năng khiếu cho trẻ em;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại: Tổ chức sự kiện;
- Quảng cáo: Quảng cáo thương mại;
- Giáo dục văn hóa nghệ thuật: Đào tạo mỹ thuật;
- Bán buôn, bán lẻ thiết bị kiểm soát ra vào, bảo vệ chuyên dùng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn thiết bị kiểm soát ra vào, bảo vệ chuyên dùng; Bán buôn các loại máy công cụ, thiết bị cơ khí, thiết bị điện và phụ tùng thay thế, dụng cụ, máy móc quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra chính xác, y tế, phẫu thuật, khoa học hình sự, máy móc, phụ tùng thay thế cho ngành công nghiệp khai khoáng, lâm nghiệp và xây dựng, thiết bị điện tử, điện lạnh, viễn thông, phát sóng và điều khiển, máy móc, thiết bị phục vụ cho công tác kiểm tra chính xác trong các ngành khoa học, công nghiệp, ngân hàng, kiểm soát ra vào;
- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh: Bán lẻ thiết bị kiểm soát ra vào, bảo vệ chuyên dùng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt hệ thống kiểm soát an ninh, bảo vệ các tòa nhà; Lắp đặt máy móc, thiết bị tự động hóa. Tư vấn, thiết kế, xây lắp các hệ thống thông tin;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn hóa chất (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Nhập khẩu, kinh doanh công cụ hỗ trợ;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh: Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh, vật liệu ngành ảnh; Kinh doanh bán hàng miễn thuế;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác: Bán buôn các loại ô tô, phương tiện vận tải, các xe đặc chủng, tàu thuyền có động cơ, bộ phận phụ trợ và phụ tùng thay thế;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm đập, cắt, gò, hàn, sơn tại trụ sở);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Đại lý, môi giới, đầu giá: Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Đại lý mô tô, xe máy; Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục: Dịch vụ tư vấn du học;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị: Cung cấp, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị viễn thông và tin học;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan: Tư vấn các giải pháp và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Cung cấp các dịch vụ hạ tầng và công nghệ thông tin. Kinh doanh các dịch vụ gia tăng trên mạng;
- Cho thuê xe ô tô.

### 1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 10 chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh Hà Nội
- Chi nhánh Cần Thơ
- Chi nhánh Huế
- Chi nhánh Bình Định
- Chi nhánh Thanh Hóa
- Chi nhánh Nam Định
- Chi nhánh Quảng Ninh
- Chi nhánh Thái Nguyên
- Chi nhánh Nghệ An
- Chi nhánh Hải phòng

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.3 Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

#### *Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác*

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

#### *Dự phòng*

Việc lập dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.6 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Máy móc, thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 – 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	10



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.7 Tài sản cố định vô hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5 - 8
Bản quyền, bằng sáng chế	5

### 4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### 4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### **4.11 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.12 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phân vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

#### ***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### **4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### 4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

### 4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### 4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### 4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### 4.19 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu về cho vay và phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
  - Không chịu thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động đào tạo, sản xuất và gia công sản phẩm phần mềm.
  - Kinh doanh các mặt hàng điện tử, tin học áp dụng thuế suất thuế GTGT theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
  - Công ty áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập từ hoạt động đào tạo lập trình viên, trung tâm ngoại ngữ. Các ưu đãi trên được quy định tại Thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27/07/2012 (điểm 3 điều 19 chương VI) và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 (điểm 3 Điều 19);
  - Đối với hoạt động sản xuất phần mềm: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2008 đến năm 2022). Miễn thuế 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế. Những ưu đãi về Thuế thu nhập doanh nghiệp này được hướng dẫn theo điều số 19, 20 thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính đối với doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư mới.
  - Các hoạt động khác: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

### 5. Tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	USD VND	USD VND
Tiền mặt tại quỹ (VND)	1.620.653.782	675.868.063
Tiền gửi ngân hàng	6.402.910.251	2.892.050.773
+ VND	6.277.275.866	2.768.685.062
+ USD	5.428,82 # 125.634.385	5.445,35 # 123.365.711
<b>Cộng</b>	<b>8.023.564.033</b>	<b>3.567.918.836</b>

### 6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	3.525.611.551	-
<b>Cộng</b>	<b>3.525.611.551</b>	<b>-</b>

### 7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Trái phiếu (*)	-	10.467.809.858	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>10.467.809.858</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*) Mua chứng khoán của Công ty Cổ phần chứng khoán Kỹ thương theo Hợp đồng đăng ký mua chứng khoán số IWDC0004752.iPonPrix.VPL122020.MK/HDTMvay tiền ngày 21/08/2018, cụ thể như sau:

- Tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Vinpearl.
- Tên trái phiếu: VPL122020
- Loại trái phiếu: Trái phiếu xác lập nghĩa vụ trả nợ trực tiếp vô điều kiện, được đảm bảo bằng tài sản và không phải là nợ thứ cấp của tổ chức phát hành.
- Lãi suất của trái phiếu: 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 9,5%/năm, lãi suất tính lãi sau 2 kỳ tính lãi là 3,25%/năm và lãi suất tham chiếu (là trung bình cộng của các mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân, trả lãi sau) kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam công bố vào ngày xác định lãi suất của kỳ tính lãi.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thanh toán gốc và lãi: Lãi được thanh toán định kỳ vào ngày tròn 6 tháng và ngày tròn 12 tháng kể từ ngày phát hành, và bất kỳ ngày tròn năm nào của các ngày đó trong bất kỳ năm dương lịch nào trong suốt thời hạn bắt đầu từ ngày phát hành và kết thúc vào ngày đáo hạn, với điều kiện là, và nếu ngày đó không phải là ngày làm việc thì ngày làm việc ngay sau đó. Gốc được thanh toán vào ngày đáo hạn trái phiếu.

Chỉ những người sở hữu trái phiếu có tên đăng ký trong sổ đại lý hoặc danh sách tổng hợp người sở hữu trái phiếu (hoặc tài liệu tương tự) của Trung Tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam lập tại thời điểm khóa sổ cho một lần thanh toán mới được nhận tiền thanh toán trong kỳ thanh toán đó.

- Ngày phát hành: 29/06/2018.
- Ngày đáo hạn: 29/12/2020.

### 8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty Cổ Phần Giáo Dục Và Đào Tạo Quốc Tế Hàng Hải	595.355.588	595.355.588
Công ty TNHH Một thành viên Vinschool	2.564.771.867	455.627.905
Công ty CP Máy Tính Hoàn Long	1.470.002.519	1.470.002.519
Công ty TNHH Đào tạo BK Việt Nam	-	280.902.500
BQL Dự án Tin học TP Đà Nẵng	567.892.993	567.892.993
Công ty CP Đầu Tư & Phát Triển Giáo Dục Đà Nẵng	109.606.500	576.406.500
Các đối tượng khác	3.430.123.673	2.546.336.011
<b>Cộng</b>	<b>8.737.753.140</b>	<b>6.492.524.016</b>

### 9. Trả trước cho người bán

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty Kiến trúc Dimo Design	611.262.791	-
Bà Nguyễn Thị Minh Hiếu	347.287.500	315.000.000
Công ty CP Xây dựng T & Q Việt Nam	318.734.200	-
JLS CO.LTD	-	956.197.553
Công ty CP Kiến Trúc Dimo Design	289.087.343	-
Các đối tượng khác	802.831.951	917.013.395
<b>Cộng</b>	<b>2.369.203.785</b>	<b>2.188.210.948</b>

### 10. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Lê Thị Thu Hằng (*)	8.600.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>8.600.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Cho Lê Thị Thu Hằng vay theo Hợp đồng cho vay tiền số 01/2018 ngày 31/12/2018, thời hạn vay là 06 tháng từ ngày 31/12/2018 đến ngày 30/06/2019.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 11. Phải thu khác

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Đào tạo BK Việt Nam (*)	536.000.000	(260.000.000)	536.000.000	(260.000.000)
Bà Lê Thị Thu Hằng (chuyển nhượng khoản đầu tư)	-	-	1.101.000.000	-
Tạm ứng	1.558.645.256	-	1.097.014.701	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	131.800.000	-	-	-
Phải thu khác	1.307.037.614	(61.928.519)	173.983.077	(61.928.519)
<b>Cộng</b>	<b>3.533.482.870</b>	<b>(321.928.519)</b>	<b>2.907.997.778</b>	<b>(321.928.519)</b>

(\*) Khoản phải thu hồi Công ty TNHH Đào tạo BK Việt Nam theo thanh lý hợp đồng liên doanh ngày 30/11/2016.

#### b. Dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.829.747.988	-	2.781.754.802	-
<b>Cộng</b>	<b>3.829.747.988</b>	<b>-</b>	<b>2.781.754.802</b>	<b>-</b>

### 12. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SX, KD dở dang	-	-	444.935.292	-
Hàng hóa	3.595.491.851	-	3.086.354.672	-
Hàng gửi bán	25.505.823	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.620.997.674</b>	<b>-</b>	<b>3.531.289.964</b>	<b>-</b>

- Không có hàng tồn kho tồn đọng, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2018.
- Không có hàng tồn kho dùng để cầm cố, thế chấp các khoản nợ phải trả tại 31/12/2018.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 13. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	492.587.414	139.162.906
Chi phí thuê mặt bằng	3.231.644.953	2.649.457.151
Chi phí trả trước dài hạn khác	163.120.683	264.948.659
<b>Cộng</b>	<b>3.887.353.050</b>	<b>3.053.568.716</b>

#### b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.735.056.317	6.465.263.706
Chi phí sửa chữa, lắp đặt	4.612.670.378	3.383.878.748
Chi phí thuê mặt bằng	3.350.625.000	3.787.500.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.074.888.765	2.599.460.411
<b>Cộng</b>	<b>18.773.240.459</b>	<b>16.236.102.865</b>

### 14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	11.480.223.566	2.447.371.610	1.628.593.748	15.556.188.924
Mua sắm trong năm	-	31.570.000	-	31.570.000
Đ/tr XDCB h/thành	640.782.450	1.158.846.150	-	1.799.628.600
T/lý, nhượng bán	-	-	659.220.000	659.220.000
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>12.121.006.016</b>	<b>3.637.787.760</b>	<b>969.373.748</b>	<b>16.728.167.524</b>
<b>Khấu hao</b>				
Số đầu năm	278.150.080	1.467.553.632	1.300.473.801	3.046.177.513
Khấu hao trong năm	1.260.928.090	18.752.712	83.261.370	1.362.942.172
T/lý, nhượng bán	-	-	414.361.423	414.361.423
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.539.078.170</b>	<b>1.486.306.344</b>	<b>969.373.748</b>	<b>3.994.758.262</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	11.202.073.486	979.817.978	328.119.947	12.510.011.411
<b>Số cuối năm</b>	<b>10.581.927.846</b>	<b>2.151.481.416</b>	<b>-</b>	<b>12.733.409.262</b>

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại thời điểm 31/12/2018;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 1.628.593.748 đồng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Giấy phép và nhượng quyền	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	261.587.718	1.711.320.000	363.156.498	128.160.000	2.464.224.216
Mua trong năm	-	68.265.000	-	-	68.265.000
<b>Số cuối năm</b>	<b>261.587.718</b>	<b>1.779.585.000</b>	<b>363.156.498</b>	<b>128.160.000</b>	<b>2.532.489.216</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	-	1.711.320.000	232.501.437	128.160.000	2.071.981.437
Khấu hao trong năm	-	21.554.042	46.642.368	-	68.196.410
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>1.732.874.042</b>	<b>279.143.805</b>	<b>128.160.000</b>	<b>2.140.177.847</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	261.587.718	-	130.655.061	-	392.242.779
<b>Số cuối năm</b>	<b>261.587.718</b>	<b>46.710.958</b>	<b>84.012.693</b>	<b>-</b>	<b>392.311.369</b>

(\*) Là quyền sử dụng đất lâu dài gắn liền với nhà tại lô VA5-26 khu đô thị Văn Phú, Hà Đông, Hà Nội, được sử dụng làm cơ sở đào tạo.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 1.955.347.698 đồng.

### 16. Phải trả người bán

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty cổ phần Trung tâm anh ngữ AMA (*)	1.016.756.375	1.016.756.375
Công ty Cổ phần AMA Việt Nam (*)	286.424.800	286.424.800
Aptech Limited - India	715.803.508	785.424.095
Các đối tượng khác	3.078.395.519	2.769.891.194
<b>Cộng</b>	<b>5.097.380.202</b>	<b>4.858.496.464</b>

(\*) Là các khoản nợ phải trả về phí sử dụng thương hiệu AMA theo các hợp đồng nhượng quyền kinh doanh thương hiệu cho Công ty CP AMA Việt Nam và Công ty CP Trung tâm anh ngữ AMA (sau đây gọi tắt là "AMA Việt Nam") phát sinh từ năm 2015 về trước. Công ty đã dùng sử dụng thương hiệu AMA và nhiều lần liên hệ với AMA Việt Nam để giải quyết các nội dung liên quan đến hợp đồng nhượng quyền nhưng không nhận được sự hợp tác từ AMA Việt Nam. Hiện nay, hai bên đang tranh chấp về công nợ phí nhượng quyền. Ngày 28/12/2016, Tòa Án Nhân dân Quận Hải Châu đã thụ lý vụ án kinh doanh thương mại số 98/2016/TLST-KDTM về việc "Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền" theo đơn khởi kiện của AMA Việt Nam. Theo đó, số tiền AMA Việt Nam yêu cầu tòa án giải quyết để thu hồi đến 30/11/2016 là 4.096.213.791 đồng (trong đó: phí nhượng quyền đến tháng 04/2016: 1.099.974.887 đồng, lãi chậm trả: 1.051.472.883 đồng, phí nhượng quyền từ năm 2015 về trước: 1.944.766.021 đồng) và toàn bộ số tiền phạt vi phạm, lãi chậm thanh toán tính đến ngày Công ty trả hết nợ cho AMA Việt Nam.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Ngày 22/02/2018, Công ty đã có Đơn yêu cầu phân tố theo công văn số 454/CV-Softech đề nghị Tòa án tuyên bố các hợp đồng bán thương hiệu AMA với AMA Việt Nam là vô hiệu do bên nhượng quyền đã bán các sản phẩm không thuộc sở hữu của mình và buộc AMA Việt Nam phải trả lại số tiền chiếm đoạt trái phép là 5.551.265.724 đồng (Gồm phí gia nhập hệ thống và tiền sử dụng thương hiệu đã thanh toán từ năm 2012 đến năm 2015). Vì đã dừng sử dụng thương hiệu AMA và dừng thanh toán từ năm 2015, nên Công ty không phát sinh nghĩa vụ phí nhượng quyền phải trả cho AMA Việt Nam tương ứng của năm 2016. Đồng thời, Công ty xác định số tiền AMA Việt Nam đã chiếm đoạt của Công ty nhiều hơn số nợ phải trả về phí nhượng quyền nên Công ty không công nhận nghĩa vụ phải trả về lãi chậm trả theo các hợp đồng về nhượng quyền thương hiệu AMA. Ngày 28/04/2018, Tòa án Nhân dân Quận Hải Châu đã ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án kinh doanh thương mại trên.

### 17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Còn phải nộp	Nộp thừa			Còn phải nộp	Nộp thừa
Thuế GTGT	-	-	25.835.883	25.930.517	-	94.634
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	20.315.085	118.999.264	350.000.000	-	251.315.821
Thuế thu nhập cá nhân	615.823.295	-	5.919.044.986	5.515.426.564	1.019.441.717	-
Các loại thuế khác	22.027.196	-	450.008.184	431.463.764	40.571.616	-
<b>Cộng</b>	<b>637.850.491</b>	<b>20.315.085</b>	<b>6.513.888.317</b>	<b>6.322.820.845</b>	<b>1.060.013.333</b>	<b>251.410.455</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 18. Chi phí phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
Trích trước tiền điện, điện thoại văn phòng, vận chuyển	99.110.743	132.066.891
Lãi vay phải trả	-	9.429.352
<b>Cộng</b>	<b>99.110.743</b>	<b>141.496.243</b>

### 19. Phải trả khác

	31/12/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	33.432.745	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	308.138.176	19.315.052
Thủ lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	24.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3.344.151.198	850.146.987
- Phải trả về góp vốn kinh doanh (*)	2.055.085.815	-
- Phải trả khác	1.289.065.383	850.146.987
<b>Cộng</b>	<b>3.685.722.119</b>	<b>893.462.039</b>

(\*) Vốn góp kinh doanh theo Hợp đồng số 2018/HĐGV ngày 01/07/2018 giữa Công ty Cổ phần Softech – Chi nhánh Hải Phòng và Bà Trần Thị Xuân, với tỷ lệ lần lượt là 51% và 49%. Theo đó, Công ty Cổ phần Softech – Chi nhánh Hải Phòng góp vốn là 1.020.000.000 đồng và Bà Trần Thị Xuân góp 980.000.000 đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 20. Vay và nợ thuê tài chính

#### a. Ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	2.973.543.517	14.143.086.386	14.612.791.978	2.503.837.925
Ngân hàng TMCP Công thương	2.973.543.517	9.473.086.386	9.942.791.978	2.503.837.925
Ngân hàng TMCP Techcombank	-	4.670.000.000	4.670.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả				
Ngân hàng TMCP Công thương	2.000.000.000	1.600.000.000	2.000.000.000	1.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.973.543.517</b>	<b>15.743.086.386</b>	<b>16.612.791.978</b>	<b>4.103.837.925</b>

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 1701/2018 - HĐCVHM/NHCT126-SOFTECH ngày 17/01/2018. Thời hạn vay 1 năm với hạn mức 10 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh.

#### b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	5.100.000.000	10.450.614.521	13.550.614.521	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương	3.600.000.000	-	1.600.000.000	2.000.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hào (bên liên quan)	1.500.000.000	10.450.614.521	11.950.614.521	-
<b>Cộng</b>	<b>5.100.000.000</b>	<b>10.450.614.521</b>	<b>13.550.614.521</b>	<b>2.000.000.000</b>
<b>Trong đó:</b>				
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	2.000.000.000			1.600.000.000
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>3.100.000.000</b>			<b>400.000.000</b>

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương theo hợp đồng tín dụng 05-2018/HĐTĐA/NHCT126 ngày 18/01/2018. Thời hạn vay 36 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, lãi suất lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay để bù đắp 1 phần và thanh toán chi phí nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và nhà ở theo Hợp đồng chuyển nhượng Quyền sở hữu nhà ở số V5A-26/HDMB-V5,V6 ngày 16/09/2016 giữa Công ty Văn Phú và Công ty Softech - CN HN. Khoản vay được giải chấp và thế chấp lại bằng chính căn nhà tại V5A-26 khu đô thị Văn Phú, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 21. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2017	30.000.000.000	9.091.689.180	(12.237.005.538)	26.854.683.642
Tăng trong năm	-	-	120.217.927	120.217.927
Giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2017</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>9.091.689.180</b>	<b>(12.116.787.611)</b>	<b>26.974.901.569</b>
Số dư tại 01/01/2018	30.000.000.000	9.091.689.180	(12.116.787.611)	26.974.901.569
Tăng trong năm	30.000.000.000	-	823.092.829	30.823.092.829
Giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>9.091.689.180</b>	<b>(11.293.694.782)</b>	<b>57.797.994.398</b>

#### b. Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

#### c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(12.116.787.611)	(12.237.005.538)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	764.589.909	120.217.927
Phân phối lợi nhuận	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm</b>	<b>(11.352.197.702)</b>	<b>(12.116.787.611)</b>

### 22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu đào tạo	161.586.365.381	95.724.972.564
Doanh thu cung cấp phần mềm	4.592.884.340	4.867.930.831
Doanh thu bán hàng hóa	3.682.067.421	7.260.980.241
<b>Cộng</b>	<b>169.861.317.142</b>	<b>107.853.883.636</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2018	Năm 2017
Hàng bán bị trả lại	1.380.950.655	826.884.048
<b>Cộng</b>	<b>1.380.950.655</b>	<b>826.884.048</b>

### 24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn đào tạo	144.949.295.385	86.628.033.798
Giá vốn cung cấp phần mềm	2.489.167.115	4.039.786.784
Giá vốn bán hàng hóa	3.717.658.400	4.974.523.218
<b>Cộng</b>	<b>151.156.120.900</b>	<b>95.642.343.800</b>

### 25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi	217.703.301	82.489.935
Lãi trái phiếu	467.789.894	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	219.801
Lãi chênh lệch tỷ giá tiền gửi ngoại tệ cuối năm	2.563.895	-
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư	-	210.600.000
<b>Cộng</b>	<b>688.057.090</b>	<b>293.309.736</b>

### 26. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lãi vay	605.190.794	480.049.960
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	13.086.738	181.657
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.365.587	9.989.425
<b>Cộng</b>	<b>620.643.119</b>	<b>490.221.042</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

#### a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
Tiền lương và các khoản trích theo lương	373.906.754	82.520.236
Chi phí quảng cáo qua internet	5.673.930.980	4.454.337.113
Các khoản khác	1.489.023.275	1.789.736.809
<b>Cộng</b>	<b>7.536.861.009</b>	<b>6.326.594.158</b>

#### b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
Tiền lương và các khoản trích theo lương	8.010.299.085	2.337.883.145
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	216.000.000	216.000.000
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	2.978.500	675.377.126
Các khoản khác	849.034.678	1.194.233.059
<b>Cộng</b>	<b>9.078.312.263</b>	<b>4.423.493.330</b>

### 28. Thu nhập khác

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	73.323.241	222.090.908
Các khoản khác	39.706.505	175.113.315
<b>Cộng</b>	<b>113.029.746</b>	<b>397.204.223</b>

### 29. Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
Lỗ đánh giá lại tài sản góp vốn	-	312.783.733
Các khoản phạt thuế	5.039.443	156.677.967
Các khoản khác	887.416	245.181.590
<b>Cộng</b>	<b>5.926.859</b>	<b>714.643.290</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	883.589.173	120.217.927
- Lợi nhuận từ hoạt động đào tạo	(1.133.155.983)	(469.315.037)
- Lợi nhuận từ hoạt động cung ứng phần mềm	1.633.857.663	376.536.663
- Lợi nhuận khác	382.887.493	212.996.301
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	326.337.717	(120.217.927)
Điều chỉnh tăng	604.184.348	1.526.630.820
- Thu lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	-	12.000.000
- Chi phí không được trừ khác	604.184.348	1.514.630.820
Điều chỉnh giảm:	277.846.631	1.646.848.747
- Lỗ được chuyển theo kiểm tra thuế đến 01/01/2017	275.282.736	1.646.848.747
- Lãi chênh lệch tiền gửi ngoại tệ cuối năm nay	2.563.895	-
Tổng thu nhập chịu thuế	1.209.926.890	-
- Thu nhập từ hoạt động đào tạo	(822.846.418)	-
- Thu nhập từ hoạt động cung ứng phần mềm	1.642.753.841	-
- Thu nhập khác	390.019.467	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	159.994.635	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	40.995.371	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>118.999.264</b>	<b>-</b>

### 31. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	764.589.909	120.217.927
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	764.589.909	120.217.927
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.851.603	3.000.000
<b>Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>158</b>	<b>40</b>

### 32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân công	62.647.447.981	55.534.343.723
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.431.138.582	587.842.741
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.571.916.570	21.673.331.528
Chi phí khác bằng tiền	34.958.197.347	24.067.325.370
<b>Cộng</b>	<b>163.608.700.480</b>	<b>101.862.843.362</b>

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **33. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào khu vực địa lý mà Công ty đang kinh doanh. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu là bộ phận theo khu vực địa lý.

Tổng hợp Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý như sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN SOFTECH**

38 Yên Bái, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Năm 2018	Khu vực										Cộng	
	Đà Nẵng	Hà Nội	Huế	Cần Thơ	Bình Định	Nam Định	Thái Nguyên	Thanh Hóa	Quảng Ninh	Nghệ An		Hải Phòng
Doanh thu BH và CCDV	18.687.115.925	105.440.806.448	8.433.196.000	8.244.361.694	2.096.868.000	4.693.773.030	3.200.622.410	6.356.715.000	8.195.763.915	543.187.000	3.968.907.720	169.861.317.142
Các khoản giảm trừ DT	79.971.000	1.060.769.355	3.045.000	-	4.474.000	51.695.500	-	145.690.000	31.805.800	3.500.000	-	1.380.950.655
Giá vốn	15.594.132.723	91.472.448.240	7.711.824.584	6.424.468.715	3.680.670.745	4.764.911.640	4.167.493.182	7.150.536.157	6.397.788.887	991.866.081	2.799.979.946	151.156.120.900
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>												
Tài sản cố định	142.850.097	12.699.220.891	190.550.000	-	-	-	-	-	-	93.099.643	-	13.125.720.631
- Nguyên giá	4.321.528.856	14.534.682.424	309.000.000	-	-	-	-	-	-	95.445.460	-	19.260.656.740
- Hao mòn	(4.178.678.759)	(1.835.461.533)	(118.450.000)	-	-	-	-	-	-	(2.345.817)	-	(6.134.936.109)
Phải thu khách hàng	3.608.452.394	4.900.707.046	-	119.534.300	20.900.000	3.608.400	-	-	-	-	84.551.000	8.737.753.140
Trả trước cho người bán	62.772.100	807.643.632	140.981.350	347.456.569	-	-	-	-	10.000.000	900.350.134	100.000.000	2.369.203.785
Phải trả người bán	851.059.791	3.224.045.922	48.410.243	18.698.278	9.686.252	21.227.055	10.822.790	129.333.294	43.802.349	21.972.686	718.321.542	5.097.380.202
Người mua trả tiền trước	47.690.000	121.762.000	-	550.000	40.505.400	-	41.793.000	-	209.000	-	79.551.000	332.060.400
<b>Năm 2017</b>												
Doanh thu BH và CCDV	17.269.627.885	74.278.894.752	6.899.941.088	6.109.895.890	995.037.000	614.670.188	485.269.833	1.200.547.000	-	-	-	107.853.883.636
Các khoản giảm trừ DT	115.804.000	690.370.048	16.962.000	-	3.748.000	-	-	-	-	-	-	826.884.048
Giá vốn	14.021.423.296	63.181.508.924	6.652.316.838	4.986.602.661	2.254.339.878	1.562.570.008	1.333.215.190	1.650.367.005	-	-	-	95.642.343.800
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>												
Tài sản cố định	68.340.000	12.612.464.190	221.450.000	-	-	-	-	-	-	-	-	12.902.254.190
- Nguyên giá	4.221.693.856	13.489.719.284	309.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	18.020.413.140
- Hao mòn	(4.153.353.856)	(877.255.094)	(87.550.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.118.158.930)
Phải thu khách hàng	4.058.707.194	2.372.046.122	-	36.740.700	25.030.000	-	-	-	-	-	-	6.492.524.016
Trả trước cho người bán	57.036.100	1.342.187.591	2.208.607	315.156.650	-	-	3.527.000	55.000.000	413.095.200	-	-	2.188.210.948
Phải trả người bán	915.450.484	3.658.043.205	161.993.136	23.213.528	2.367.921	21.227.055	24.469.385	2.116.000	49.615.750	-	-	4.858.496.464
Người mua trả tiền trước	431.448.636	152.910.000	-	100.000	7.496.000	-	27.580.000	-	357.767.000	-	-	977.301.636

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 34. Quản lý rủi ro

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

#### *Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Do có các giao dịch mua bán quyền và hàng hóa bằng ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu nợ ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018 USD	01/01/2018 USD
Tài sản tài chính	5.428,82	5.445,35
Nợ phải trả tài chính	31.770,00	34.516,55

#### *Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua hàng hóa chủ yếu là công cụ hỗ trợ từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động thương mại, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa mua vào. Tuy nhiên, công cụ hỗ trợ thuộc lĩnh vực kinh doanh có điều kiện, việc mua bán hàng hóa này chịu sự kiểm soát chặt chẽ của Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội. Mặt khác, giá cả của các loại hàng hóa này thường ít biến động nên Công ty cho rằng rủi ro về giá cả hàng hóa trong hoạt động kinh doanh ở mức thấp.

#### *Quản lý rủi ro tín dụng*

Khách hàng của Công ty bao gồm: Các Công ty kinh doanh trong lĩnh vực phần mềm, vi tính, bảo vệ và các học viên tham gia các khóa học về Tiếng Anh, Tin học. Với đặc thù chủ yếu là khách hàng giao dịch thường xuyên, tình hình thanh toán tiền hàng, tiền học phí các khóa học kịp thời, Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

#### *Quản lý rủi ro thanh khoản*

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	5.097.380.202	-	5.097.380.202
Chi phí phải trả	99.110.743	-	99.110.743
Vay và nợ thuê tài chính	4.103.837.925	400.000.000	4.503.837.925
Phải trả khác	3.344.151.198		3.344.151.198
<b>Cộng</b>	<b>12.644.480.068</b>	<b>400.000.000</b>	<b>13.044.480.068</b>

  

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	4.858.496.464	-	4.858.496.464
Chi phí phải trả	141.496.243	-	141.496.243
Vay và nợ thuê tài chính	4.973.543.517	3.100.000.000	8.073.543.517
Phải trả khác	874.146.987		874.146.987
<b>Cộng</b>	<b>10.847.683.211</b>	<b>3.100.000.000</b>	<b>13.947.683.211</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.549.175.584	-	11.549.175.584
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.467.809.858	-	10.467.809.858
Phải thu khách hàng	4.151.163.835	-	4.151.163.835
Phải thu về cho vay	8.600.000.000		8.600.000.000
Phải thu khác	1.652.909.095	3.829.747.988	5.482.657.083
<b>Cộng</b>	<b>36.421.058.372</b>	<b>3.829.747.988</b>	<b>40.250.806.360</b>

  

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.567.918.836	-	3.567.918.836
Phải thu khách hàng	1.908.913.211	-	1.908.913.211
Phải thu khác	1.489.054.558	2.781.754.802	4.270.809.360
<b>Cộng</b>	<b>6.965.886.605</b>	<b>2.781.754.802</b>	<b>9.747.641.407</b>

### 35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 36. Bên liên quan - Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Bên liên quan	Nội dung	Năm 2018	Năm 2017
Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	Thù lao	216.000.000	216.000.000
Ban Tổng Giám đốc	Thu nhập	2.502.645.936	2.399.224.665

### 37. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi AAC.



**Nguyễn Mạnh Hào**

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 03 năm 2019

**Kế toán trưởng**

**Lê Mai Hương**

**Người lập biểu**

**Lê Mai Hương**